

Số: **16** /2025/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày **09** tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%)
phân chia các nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã
tỉnh Đắk Lắk từ năm 2026**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 72/2022/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 227/2025/QH15 của Quốc hội Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Xét Tờ trình số 0221/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã tỉnh Đắk Lắk từ năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 166/BC-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 09384/UBND-ĐTKT ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra dự thảo Nghị quyết Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã tỉnh Đắk Lắk từ năm 2026 và ý kiến thảo luận của Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã tỉnh Đắk Lắk từ năm 2026.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã tỉnh Đắk Lắk từ năm 2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định pháp luật và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2025.

2. Quy định về số thu được phân bổ thêm cho các xã, phường mới (Buôn Ma Thuột, Tân An, Tân Lập, Ea Kao, Thành Nhất, Hòa Phú) tương ứng với địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột tỉnh Đắk Lắk (trước sắp xếp) tại khoản 3 Điều 5 Chương II Quy định kèm theo Nghị quyết này được thực hiện theo Nghị quyết số 72/2022/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk và theo Nghị quyết số 227/2025/QH15 Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV.

3. Trường hợp các văn bản viện dẫn áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, bao gồm:

a) Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành

Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND quy định phân bổ hạch toán thu thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2017 cho ngân sách các cấp chính quyền thuộc tỉnh Đắk Lắk;

Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND bổ sung một số nội dung vào Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2017 cho ngân sách các cấp chính quyền thuộc tỉnh Đắk Lắk;

Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND về tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền thuộc tỉnh Đắk Lắk từ năm 2024.

b) Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành

Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Phú Yên trong thời kỳ ổn định ngân sách từ năm 2022 đến năm 2025;

Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Phú Yên trong thời kỳ ổn định ngân sách từ năm 2022 đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Tư thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025. /

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đảng ủy HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Viện KSND, TAND tỉnh, cơ quan THADS tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk;
- Trung tâm Công nghệ và Công TTĐT tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CT HĐND.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

QUY ĐỊNH

**Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%)
phân chia các nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã
tỉnh Đắk Lắk từ năm 2026**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

Chương I

**PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG
VÀ NGUYÊN TẮC PHÂN CẤP**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã tỉnh Đắk Lắk từ năm 2026.

Các nội dung khác liên quan đến phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và cấp xã thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp.
- Các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.
- Các tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp

1. Nguyên tắc phân cấp nguồn thu

a) Chú trọng khả năng đáp ứng nhu cầu chi tại chỗ, khuyến khích khai thác nguồn thu, phù hợp với điều kiện, đặc điểm của từng vùng. Nguồn thu gắn liền với vai trò quản lý của cấp chính quyền nào thì phân cấp cho ngân sách cấp chính quyền đó.

b) Phân cấp tối đa nguồn thu trên địa bàn để bảo đảm nhiệm vụ chi được giao.

c) Ngân sách cấp xã được phân chia nguồn thu từ các khoản thu mang tính ổn định nhằm đảm bảo cân đối và chủ động điều hành cho ngân sách cấp xã.

d) Hạn chế phân cấp cho nhiều cấp ngân sách đối với các nguồn thu có quy mô nhỏ và các nguồn thu không ổn định hàng năm.

2. Nguyên tắc phân cấp nhiệm vụ chi

a) Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm; việc ban hành và thực hiện chính sách, chế độ mới làm tăng chi ngân sách phải có giải pháp bảo đảm nguồn tài chính, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách từng cấp; việc quyết định đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách phải bảo đảm trong phạm vi ngân sách theo phân cấp;

b) Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp trên ủy quyền cho cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi của mình thì phải phân bổ và giao dự toán cho cơ quan cấp dưới được ủy quyền để thực hiện nhiệm vụ chi đó. Cơ quan nhận kinh phí ủy quyền phải quyết toán với cơ quan ủy quyền khoản kinh phí này.

3. Không được dùng ngân sách của cấp này để chi cho nhiệm vụ của cấp khác và không được dùng ngân sách của địa phương này để chi cho nhiệm vụ của địa phương khác, trừ các trường hợp sau:

a) Ngân sách cấp dưới hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn trong trường hợp cần khẩn trương huy động lực lượng cấp trên khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp cấp thiết khác để bảo đảm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của địa phương.

b) Các đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn khi thực hiện chức năng của mình, kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo yêu cầu của cấp dưới.

c) Sử dụng dự phòng ngân sách địa phương để hỗ trợ địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và một số nhiệm vụ quan trọng, cấp bách khác.

d) Sử dụng vốn đầu tư phát triển của ngân sách địa phương cho các dự án đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp; hỗ trợ địa phương khác đầu tư xây dựng dự án, công trình trọng điểm, liên kết vùng, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quan trọng khác phải bảo đảm trong khả năng cân đối ngân sách cấp mình và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của ngân sách cấp mình.

Chương II

PHÂN CẤP NGUỒN THU VÀ TỶ LỆ PHÂN TRẢM (%) PHÂN CHIA CÁC NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ

Điều 4. Nguồn thu của ngân sách cấp tỉnh

1. Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%:

- a) Thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) từ các đơn vị do cấp tỉnh quản lý;
- b) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp các đơn vị do cấp tỉnh quản lý;
- c) Tiền cho thuê mặt nước do cấp tỉnh quản lý;
- d) Tiền sử dụng khu vực biển;
- đ) Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước từ các đơn vị do cấp tỉnh quản lý;
- e) Lệ phí trước bạ do cấp tỉnh quản lý;
- g) Thu từ hoạt động xổ số;
- h) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; cổ tức được chia bằng tiền, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu.
- i) Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương;
- k) Thu nộp ngân sách nhà nước từ khai thác, xử lý tài sản công do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;
- l) Viện trợ không hoàn lại của các cơ quan, tổ chức quốc tế, tổ chức khác, cá nhân nước ngoài trực tiếp cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện;
- m) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cấp tỉnh quản lý. Các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ công do đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh quản lý và tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật do cấp tỉnh quản lý;
- n) Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện thu;
- o) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do cơ quan có thẩm quyền của tỉnh cấp phép;
- p) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện;
- q) Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện;
- r) Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh;
- s) Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp tỉnh từ năm trước chuyển sang;

t) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật do cấp tỉnh quản lý (bao gồm cả thu từ ngân sách cấp xã nộp lên).

2. Các khoản thu phân chia quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 (phần ngân sách địa phương hưởng được xem là 100%) và tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp xã như sau:

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí và thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu); Thuế thu nhập cá nhân; Thuế giá trị gia tăng (không bao gồm số thuế giá trị gia tăng được hoàn theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng), thực hiện phân chia:

STT	Tên xã, phường	Cấp tỉnh hưởng (%)	Cấp xã hưởng (%)
01	Phường Buôn Ma Thuật	80	20
02	Xã Ia Lốp	75	25
03	Phường Tân An	70	30
04	Phường Tân Lập	55	45
05	Phường Tuy Hòa; xã Đức Bình	50	50
06	Phường Thành Nhất; phường Bình Kiến; xã Sơn Hòa	40	60
07	Phường Ea Kao	30	70
08	Các xã, phường còn lại	0	100

Riêng việc phân bổ hạch toán thu thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh được quy định như sau:

Trường hợp công trình xây dựng cơ bản trong cùng một tỉnh do nhà thầu trong tỉnh thực hiện: Đối với công trình liên xã, phường: thực hiện hạch toán thu ngân sách cho xã, phường nơi nhà thầu đóng trụ sở chính và thực hiện điều tiết theo tỷ lệ quy định trên; Đối với công trình ở xã, phường khác với nơi nhà thầu đóng trụ sở: thực hiện hạch toán thu ngân sách cho xã, phường nơi có công trình xây dựng và thực hiện điều tiết theo tỷ lệ quy định trên.

Trường hợp công trình xây dựng cơ bản do nhà thầu ngoài tỉnh (trụ sở chính ở tỉnh khác) thực hiện: kê khai thuế và hạch toán 100% vào thu ngân sách cấp tỉnh.

b) Thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ khoản hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) và thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu): ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%.

c) Thuế bảo vệ môi trường: ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%.

d) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do cơ quan có thẩm quyền của trung ương cấp phép: ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%.

e) Tiền sử dụng đất (trừ thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý quy định tại điểm h khoản 1 Điều 36 của Luật số 89/2025/QH15) thực hiện phân chia:

Các dự án do ngân sách cấp tỉnh đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất thực hiện phân chia ngân sách cấp tỉnh hưởng 80%, ngân sách cấp xã hưởng 20% (chỉ áp dụng đối với các dự án bắt đầu thực hiện đầu tư từ năm 2026); các trường hợp khác do cấp tỉnh trực tiếp quản lý theo quy định: ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%.

Các dự án do ngân sách cấp xã đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất; các trường hợp khác do xã trực tiếp quản lý theo quy định: ngân sách cấp xã hưởng 100%.

g) Tiền thuê đất: ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%.

Các khoản thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng theo từng khoản thu được phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) tương ứng giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; đối với các khoản thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng nhưng không được hạch toán riêng theo từng khoản thu thì cấp nào quản lý thu cấp đó hưởng 100%; riêng các khoản thu tiền chậm nộp do đơn vị thuộc cấp trung ương quản lý nộp ngân sách nhưng ngân sách địa phương được hưởng thì điều tiết ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%.

3. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương.

Điều 5. Nguồn thu của ngân sách cấp xã

1. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%:

a) Các khoản thu nêu tại các điểm a, b, c, đ, e, k, l, m, n, p, q thuộc khoản 1 Điều 4 do cấp xã quản lý;

b) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

c) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác;

d) Thu kết dư ngân sách cấp xã;

đ) Thu chuyển nguồn ngân sách cấp xã từ năm trước chuyển sang;

e) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật do cấp xã quản lý.

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp xã thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị quyết này.

3. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh. Riêng các xã, phường mới (Buôn Ma Thuột, Tân An, Tân Lập, Ea Kao, Thành Nhất, Hòa Phú) tương ứng với địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột thuộc tỉnh Đắk Lắk (trước sắp xếp) được phân bổ thêm số thu theo khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 72/2022/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk và theo điểm b khoản 8 Nghị quyết số 227/2025/QH15 Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV.

Chương III **PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI** **GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ**

Điều 6. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do cấp tỉnh quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 của Luật số 89/2025/QH15.

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương;

d) Các khoản chi đầu tư phát triển khác thuộc cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh được phân cấp trong các lĩnh vực:

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;

b) Sự nghiệp khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo;

c) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội phần giao tỉnh quản lý; hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách trung ương;

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;

đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin;

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình;

g) Sự nghiệp thể dục thể thao;

h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường;

i) Các hoạt động kinh tế do các cơ quan cấp tỉnh quản lý;

k) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh; hỗ trợ các tổ chức xã hội theo quy định của pháp luật;

l) Chi bảo đảm xã hội;

m) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương.

5. Chi viện trợ theo quy định của Chính phủ do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện.

6. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ.

7. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp tỉnh.

8. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 của Luật số 89/2025/QH15.

Điều 7. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển

a) Đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do cấp xã quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 của Luật số 89/2025/QH15.

b) Các khoản chi đầu tư phát triển khác thuộc cấp xã theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị ở cấp xã được phân cấp trong các lĩnh vực

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo;

b) Sự nghiệp khoa học, công nghệ (nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao công nghệ), chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo;

c) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phân giao xã quản lý; hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp trên;

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;

đ) Sự nghiệp văn hoá thông tin;

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình;

g) Sự nghiệp thể dục thể thao;

h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường;

i) Các hoạt động kinh tế;

k) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã; hỗ trợ các tổ chức xã hội theo quy định của pháp luật;

1) Chi bảo đảm xã hội;

m) Các khoản chi khác theo quy định pháp luật.

3. Chi viện trợ theo quy định của Chính phủ do cấp xã thực hiện.

4. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp xã.

5. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 của Luật số 89/2025/QH15./.
